

ẢN DỤ NGỮ PHÁP TƯ TƯỞNG TRONG NGÔN BẢN TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH

LÊ THI LAN ANH¹

VŨ THI MẪU²

Abstract: Grammatical metaphor is an important concept in Systemic Functional Grammar theory. Grammatical metaphors include ideational metaphors, interpersonal metaphors, and textual metaphors. However, in English discourses for Specific Purposes, ideational grammatical metaphor is used with high density and is considered a feature of this kind of discourse. Therefore, in this article, we attempt to find out some significant characteristics in the use of ideational grammatical metaphors in English discourses for specific purposes from systemic functional grammar perspective. On that basis, some suggestions are given to improve the effectiveness of teaching and learning English for specific purposes, contributing to improve the quality of English teaching and learning as well as the foreign language proficiency of students at universities, colleges and educational institutions in Vietnam.

Key words: *ideational grammatical metaphor, English for specific purposes, systemic functional grammar, nominalization.*

1. Đặt vấn đề

Trong môi trường hội nhập quốc tế, sử dụng tốt ngoại ngữ là yêu cầu và lợi thế quan trọng với mỗi người, đặc biệt là sinh viên (SV). Các em không chỉ cần giỏi về chuyên môn mà còn phải có năng lực ngoại ngữ để học tập và làm việc tốt. Chính vì vậy, các môn học tiếng Anh nói chung và tiếng Anh chuyên ngành (TACN) nói riêng ngày càng được SV quan tâm và các trường đại học, cao đẳng, các cơ sở giáo dục ở Việt Nam chú trọng xây dựng, chỉnh sửa và hoàn thiện. Để học tốt các môn TACN, SV không chỉ cần nắm vững kiến thức chuyên ngành mà còn phải nắm vững kiến thức ngôn ngữ, một trong số đó là kiến thức về ẩn dụ ngữ pháp (ADNP) vì ADNP xuất hiện nhiều trong các ngôn bản khoa học và chuyên ngành.

Trong khoảng 30 năm gần đây, ngữ pháp chức năng hệ thống (CNHT) ngày càng được quan tâm bởi các nhà Việt ngữ học và đã được đưa vào chương trình đào tạo sau đại học ngành ngôn ngữ Anh như một môn học bắt buộc hay tự chọn. Tuy nhiên, hiện nay việc áp dụng nó vào giảng dạy ngoại ngữ cho nhóm SV không chuyên ngữ trong đó có các môn TACN vẫn còn khá mới và hạn chế. Trong mô hình ngữ pháp CNHT, nghĩa được coi là trung tâm của ngôn ngữ và từ vựng, ngữ pháp chính là nguồn tạo nghĩa. Cho nên từ vựng và ngữ pháp cần được các học giả và giảng viên (GV) quan tâm nhiều hơn. ADNP, một hiện tượng từ vựng - ngữ pháp liên quan đến việc chuyển đổi các phần khác nhau trong một cú và sử dụng các phần ngữ nghĩa và từ vựng theo cách không giống với dạng tương thích vốn có của chúng [6], xuất hiện khá thường xuyên trong các ngôn bản khoa học và TACN. Và việc sử dụng ADNP trong các ngôn bản TACN khiến cho các ngôn bản trở nên phức tạp và khó hiểu hơn, đặc biệt với những người không hoặc ít có kiến thức chuyên ngành. Do đó, nó có thể gây khó khăn cho SV trong việc hiểu các tài liệu này. ADNP bao gồm ẩn dụ tư tưởng, ẩn dụ liên nhân và ẩn dụ ngôn bản. Tuy nhiên trong các ngôn bản TACN, ADNP tư tưởng chiếm tỉ lệ cao nhất. Vì vậy, trong bài viết này, chúng tôi cố gắng tìm ra một số đặc điểm quan trọng trong việc sử dụng ADNP tư tưởng của ngôn bản TACN từ góc nhìn của ngữ pháp CNHT để từ đó đưa ra một vài gợi ý nhằm nâng cao hiệu quả dạy và học TACN, góp phần cải thiện chất lượng môn học cũng như trình độ ngoại ngữ của SV các trường đại học, cao đẳng và các cơ sở giáo dục ở Việt Nam.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Ngữ pháp chức năng hệ thống

^{1, 2} Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.

Nếu như ngữ pháp truyền thống coi ngôn ngữ là một tập hợp các quy tắc và tập trung vào các hình thức và cấu trúc ngôn ngữ thì ngữ pháp CNHT dựa trên quan điểm kí hiệu học mang tính xã hội, đặt ngôn ngữ trong mối quan hệ với ngôn cảnh xã hội. Ngữ pháp CNHT đặc biệt quan tâm đến việc mô tả mối quan hệ giữa ngôn ngữ và bối cảnh xã hội với mục đích chính là hiểu cách ngữ pháp đóng vai trò như một nguồn lực để tạo ra và trao đổi ý nghĩa. Ngữ pháp CNHT cung cấp cho GV ngôn ngữ các công cụ để hiểu lí do tại sao một ngôn bản lại được cấu trúc như vậy. Do đó, có kiến thức tốt về ngữ pháp CNHT có thể giúp GV ngôn ngữ giảng dạy hiệu quả hơn.

Halliday là người đặt nền móng cho lí thuyết ngữ pháp CNHT. Lí thuyết ngữ pháp CNHT còn được phát triển bởi các nhà ngữ pháp chức năng hệ thống khác, tiêu biểu là Martin, Matthiessen, Thompson, v.v. Halliday & Martin [5, tr. 22] cho rằng ngôn ngữ là để tạo nghĩa hơn là một hệ thống quy tắc và nó chỉ có ý nghĩa khi được đặt trong ngôn cảnh cụ thể. Một ngôn ngữ bao gồm một tập hợp các hệ thống; mỗi hệ thống cung cấp cho người nói hoặc người viết các lựa chọn để hiện thực hóa các ý nghĩa. Ngôn ngữ gồm ba tầng là ngữ nghĩa, từ vựng - ngữ pháp và ngữ âm, trong đó từ vựng - ngữ pháp là trung tâm của ngôn ngữ, nằm giữa ngữ nghĩa và ngữ âm. Còn ngôn cảnh được chia thành ngữ vực (ngôn cảnh tình huống) và thể loại (ngôn cảnh văn hóa). Ngữ vực là biến thể ngôn ngữ tùy thuộc vào mục đích sử dụng và tình huống giao tiếp; ngữ vực được đặc trưng bởi trường (field), không khí (tenor) và thức (mode); thể loại là ngữ vực cộng với mục đích, tức là các bên tham gia giao tiếp sử dụng ngôn ngữ vào mục đích gì và tổ chức ngôn ngữ như thế nào để đạt được mục đích đó. Theo đó, ngôn ngữ gồm ba siêu chức năng (metafunction) đan xen lẫn nhau là tư tưởng, liên nhân và ngôn bản. Cả ba siêu chức năng này hoạt động đồng thời cả về mặt cấu trúc và hệ thống trong các cú.

Thứ nhất, siêu chức năng tư tưởng, bao gồm kinh nghiệm và logic, phản ánh tham số trường. Chức năng kinh nghiệm được thể hiện bằng hệ thống chuyển tác với sáu loại quá trình là vật chất, tinh thần, quan hệ, phát ngôn, hiện hữu và hành vi. Chức năng logic đề cập đến mối quan hệ giữa các cú gồm đồng đẳng hay bành trướng (gồm chi tiết hóa, tăng cường và mở rộng) và phụ thuộc hay phóng chiếu (gồm trích nguyên và thông báo lại); *Thứ hai*, siêu chức năng liên nhân được phản ánh bởi không khí. Ngôn ngữ cho phép chúng ta tham gia vào các hành vi giao tiếp với người khác và thể hiện, hiểu được cảm xúc, thái độ và đưa ra nhận định. Nó được đặc trưng bởi hệ thống thức và tình thái; *Thứ ba*, siêu chức năng ngôn bản cho phép người nói hoặc người viết xây dựng văn bản. Nó liên quan đến tính mạch lạc và liên kết trong các diễn ngôn. Nó được đặc trưng bởi hệ thống đề ngữ và thuyết ngữ. Đề ngữ cũng gồm ba loại là tư tưởng, liên nhân và ngôn bản.

2.2. Ẩn dụ ngữ pháp và ẩn dụ ngữ pháp tư tưởng theo quan điểm của ngữ pháp chức năng hệ thống

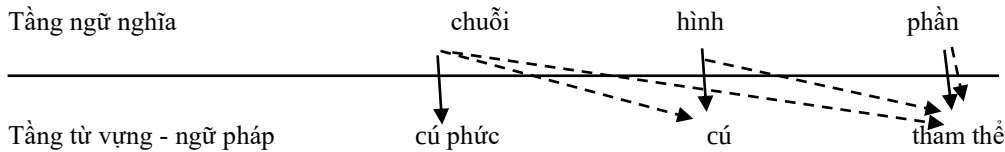
2.2.1. Ẩn dụ ngữ pháp

Ẩn dụ ngữ pháp là một trong những khái niệm thú vị nhất được Halliday phát triển trong ngữ pháp CNHT. Halliday [4] chia các biến thể ngữ pháp khác nhau có cùng ý nghĩa thành dạng tương thích (congruent) và ẩn dụ (metaphorical), trong đó ẩn dụ ngữ pháp là cách diễn đạt ẩn dụ của một nghĩa. Theo Halliday & Matthiessen [6], các thành phần ngôn ngữ khác nhau có thể chuyển hóa cho nhau theo cách này hay cách khác; dạng tương thích và ẩn dụ được cho là giống nhau nhưng chúng là những cách khác nhau để diễn đạt cùng một ý nghĩa. Bảng 1 dưới đây cho thấy mối quan hệ tự nhiên giữa ngữ nghĩa và từ vựng.

Bảng 1. Mối quan hệ tương thích giữa ngữ nghĩa và từ vựng - ngữ pháp [11, tr.189-190]

Ngữ nghĩa		Từ vựng - ngữ pháp
Chuỗi	được hiện thực hóa bằng	cú phức
Hình	được hiện thực hóa bằng	cú
Phần - Quá trình - Tham thể - Tính chất - Chu cảnh - Dương thể	được hiện thực hóa bằng	cụm từ - cụm động từ - cụm danh từ - cụm tính từ - cụm trạng từ/cụ đoạn - liên từ

Theo Halliday & Matthiessen [6], các phần ngôn ngữ khác nhau có thể chuyển hóa cho nhau theo cách này hay cách khác (Hình 1).



Hình 1. Sự chuyển hóa các thành phần ngôn ngữ ([6], dẫn theo [8, tr. 3])

Các đường nét liền chỉ sự hiện thực hóa thông thường của các thành phần trong hai tầng và các đường nét đứt cho thấy sự hiện thực hóa bất thường của chúng. Nói cách khác, khi một chuỗi (sequence) được hiện thực hóa bằng một cú phức, một hình (figure) được hiện thực hóa bằng một cú, một phần được hiện thực hóa bằng một tham thể, thì cú phức, cú hoặc tham thể là tương thích. Tuy nhiên, khi một chuỗi được hiện thực hóa bằng một cú hoặc thậm chí một tham thể, một hình được hiện thực hóa bằng một tham thể và một phần được hiện thực hóa bằng một tham thể khác thông thường, thì cú hoặc tham thể khác đó chính là ẩn dụ, v.v.

Bản chất của ADNP chính là danh hóa (nominalisation). Các chuỗi và hình có xu hướng thu gọn thành danh từ và cụm danh từ. Cụm danh từ là nguồn tạo nghĩa chính trong cú và ngôn bản. Một cụm danh từ được mở rộng thông qua bổ ngữ. Theo Halliday & Matthiessen [7, tr. 329-335], một cụm danh từ bao gồm trực chỉ (deictic), số từ (numerative), tính ngữ (epithet), chỉ loại (classifier) và thực thể (thing). Nếu tất cả các yếu tố này cùng xuất hiện trong một cụm danh từ, thứ tự của chúng tương ứng như vậy; và trong cụm danh từ, từ định tính (qualifier) lại theo sau danh từ chính. Các tác giả cũng đã đưa ra ví dụ một cụm danh từ điển hình như Bảng 2 dưới đây.

Bảng 2. Cấu trúc của cụm danh từ

<i>those</i>	<i>two</i>	<i>splendid</i>	<i>old</i>	<i>electric</i>	<i>trains</i>	<i>with</i>	<i>pantographs</i>
trực chỉ	số từ	tính ngữ		chỉ loại	thực thể	từ định tính	
		thái độ	chất lượng				
từ hạn định	số từ	tính từ	tính từ	tính từ	danh từ	cụm giới từ	
						giới từ	danh từ

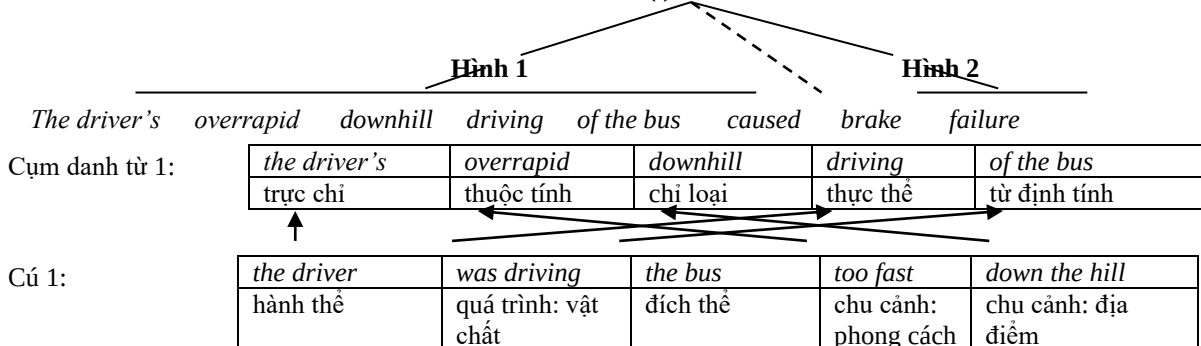
Nguyên tắc ngữ nghĩa của sự mở rộng từ vựng này, và ý nghĩa của nó đối với diễn ngôn, là nó định vị thực thể tham gia dọc theo các tham số nhất định, từ tham số tức thời nhất (trực chỉ) đến hệ thống nhất (chỉ loại).

Dưới đây là một ví dụ cụ thể về ADNP mà ở đó hình được hiện thực hóa bằng cụm danh từ.

(i) *The **driver's overrapid downhill driving of the bus** caused **brake failure**.*

(ii) *The driver was driving the bus too fast down the hill. So, the brake failed.*

Chuỗi (i)



Cụm danh từ 2:

<i>brake</i>	<i>failure</i>
chi loại	thực thể



Cú 2:

<i>the brake</i>	<i>failed</i>
hành thể	quá trình: vật chất

Ở ví dụ trên, một chuỗi gồm hai hình (thông thường được nối với nhau bởi liên từ “so”) trong (ii) chỉ được hiện thực hóa bởi một hình, trong đó hai hình chuyển thành hai cụm danh từ và được nối với nhau bằng một động từ “caused” như trong (i). Có tới bảy trường hợp ADNP được nhận ra trong ví dụ đó.

Các phiên bản tương thích và ẩn dụ thực ra là giống nhau nhưng chúng là những cách khác nhau để diễn đạt cùng một ý nghĩa. Và chúng ta nên nhớ rằng: (1) tương thích luôn có mức độ (mang tính tương thích hoặc ẩn dụ nhiều hay ít hơn); (2) cách diễn đạt và nghĩa không thể tách rời nhau vì cách diễn đạt cũng chính là nghĩa và lựa chọn từ ngữ mang tính ẩn dụ hơn tạo ra một ý nghĩa khác với lựa chọn từ ngữ mang tính tương thích hơn; và (3) những từ ngữ mang tính ẩn dụ hơn vốn dĩ không tốt hơn cũng không kém hơn những từ mang tính tương thích hơn, chúng chỉ đơn giản là làm những nhiệm vụ khác nhau [4, tr. 342].

Theo Halliday [4, tr. 341] ADNP và ẩn dụ từ vựng đều là các khía cạnh của cùng một phép ẩn dụ chung mà qua đó chúng ta mở rộng các nghĩa để phản ánh kinh nghiệm, nhưng được nhìn từ các góc độ khác nhau. Ẩn dụ từ vựng (ADTV) được nhìn “từ dưới lên” như là sự biến đổi trong ý nghĩa của một cách diễn đạt nhất định. Ngược lại, ADNP được nhìn “từ trên xuống”, xem xét sự biến đổi trong cách diễn đạt của một ý nghĩa nhất định [4, tr. 342]. Dưới đây là bảng tóm tắt sự khác biệt giữa hai loại ẩn dụ.

Bảng 3. Hai quan điểm về sự biến đổi ẩn dụ ([15, tr. 398], [14, tr. 8])

Quan điểm truyền thống: ‘từ dưới lên’	Quan điểm hiện đại: ‘từ trên xuống’
Chú trọng ADTV	Chú trọng ADNP
Ẩn dụ là sự thay đổi ý nghĩa của một cách diễn đạt nhất định	Ẩn dụ là sự biến đổi trong cách diễn đạt một ý nghĩa nhất định
So sánh các nghĩa của một từ vị (trong các tình huống kết hợp khác nhau)	So sánh các cấu hình ngữ pháp/cách diễn đạt khác nhau của cùng một ý nghĩa
Phân biệt nghĩa đen và nghĩa ẩn dụ (được chuyển đổi) của một từ vị	Mức độ (không) tương thích: các cách diễn đạt tương thích và ít tương thích hơn của một ý nghĩa nhất định
Sự biểu đạt vốn có vai trò trong ẩn dụ từ vựng, nhưng khái niệm này không được sử dụng trong quan điểm truyền thống về ẩn dụ	Đặc điểm về tương thích áp dụng cho các cách biểu đạt của cùng một ý nghĩa

Từ bảng này, chúng ta có thể thấy có sự khác biệt giữa ADNP và ADTV nhưng trong nhiều trường hợp, ADTV và ADNP đi cùng với nhau. Sự lựa chọn từ vựng chỉ là một khía cạnh của việc lựa chọn từ vựng - ngữ pháp, hoặc dùng từ; và biến thể ẩn dụ là từ vựng - ngữ pháp chứ không chỉ là từ vựng. Nhiều ẩn dụ có thể được hiện thực hóa trong các cách diễn đạt từ vựng nhưng ngay cả với những ẩn dụ này, thường có biến thể ngữ pháp đi kèm [4, tr. 341].

2.2.2. Ẩn dụ ngữ pháp tư tưởng

Ẩn dụ tư tưởng là một loại ADNP bao gồm ADNP logic và ADNP kinh nghiệm. Về ADNP logic, Martin & Rose [9, tr. 140] cho rằng: nó “được sử dụng để xây dựng lại các mối quan hệ logic giữa các hình trong chuỗi như thể chúng là các mối quan hệ giữa các phần trong hình”. Trong ADNP kinh nghiệm, các phần của hình được xây dựng lại như thể chúng là các phần khác, chẳng hạn như quá trình biến thành thực thể và thuộc tính trở thành thực thể. Một trong những cách quan trọng nhất mà ADNP kinh nghiệm được tạo ra là danh hóa (ví dụ, việc sử dụng cụm danh từ để thể hiện ý nghĩa quá trình). Halliday & Matthiessen [6, tr. 247] phân chia ADNP tư tưởng thành 13 loại nhỏ (xem Bảng 4) là Loại 1 (thuộc tính → thực thể), Loại 2 (quá trình → thực thể), Loại 3 (chủ cảnh → thực thể), Loại 4 (quan hệ → thực thể), Loại 5 (quá trình → thuộc tính), Loại 6 (chủ cảnh → thuộc tính), Loại 7 (quan hệ → thuộc tính), Loại 8

(chu cảnh → quá trình), Loại 9 (đương thể → quá trình), Loại 10 (đương thể → chu cảnh), Loại 11 (0 → thực thể), Loại 12 (0 → quá trình) và Loại 13 (thực thể → bổ ngữ cho thực thể).

Theo Halliday (1994), một ADNP tư tưởng có thể liên quan đến nhiều hơn một siêu chức năng. Điều này có nghĩa là sự hiện thực hóa tương thích trong siêu chức năng liên nhân có thể có ADNP trong siêu chức năng kinh nghiệm.

2.3. Tiếng Anh chuyên ngành và ngôn bản tiếng Anh chuyên ngành

Có nhiều định nghĩa về TACN. Strevens (1988) định nghĩa nó theo các đặc điểm tuyệt đối và biến đổi; có bốn đặc điểm tuyệt đối là được thiết kế để đáp ứng nhu cầu nhất định của người học, liên quan đến nội dung chuyên môn, nghề nghiệp hoặc các hoạt động cụ thể, tập trung vào ngôn ngữ phù hợp với các hoạt động đó về cú pháp, diễn ngôn, ngữ nghĩa và phân tích của diễn ngôn và không giống với tiếng Anh tổng quát; hai đặc điểm biến đổi là TACN có thể bị giới hạn trong việc học một số kỹ năng nhất định (ví dụ kỹ năng đọc hiểu) và có thể không được dạy dựa trên bất kỳ phương pháp nào đã được lên kế hoạch trước.

Robinson [13, tr. 3] cho rằng TACN “thường hướng tới mục tiêu” và dựa trên phân tích nhu cầu nhằm xác định chính xác những gì người học cần và các khóa học TACN được giảng dạy trong một khoảng thời gian giới hạn, người học cần đạt được các mục tiêu và người học là những trưởng thành có cùng công việc hoặc lĩnh vực chuyên môn.

Trong khi đó, Martin (1992) cho rằng bản chất của TACN là một cách tiếp cận có kế hoạch để dạy và học ngôn ngữ theo mục đích nghề nghiệp của người học. Giảng viên (GV) có thể xây dựng nền tảng và dạy tiếng Anh nền tảng bằng cách xem xét mục đích thực tế của người học. Do đó, ngữ pháp, cách phát âm và cách viết sẽ giống như những gì được dạy trong các lớp tiếng Anh tổng quát; sự khác biệt sẽ nằm ở nội dung và từ vựng phù hợp với sở thích và nhu cầu của người học.

Dudley-Evans & John (1998) cũng đưa ra các đặc điểm tuyệt đối và biến đổi của TACN. Ba đặc điểm tuyệt đối là được phát triển để phục vụ cho những nhu cầu nhất định của người học, sử dụng phương pháp của lĩnh vực mà nó phục vụ và chú trọng vào ngôn ngữ, kỹ năng, diễn ngôn và thể loại ngôn bản phù hợp. Bốn đặc điểm biến đổi là có thể liên quan hoặc được thiết kế cho một chuyên ngành cụ thể, có thể áp dụng một phương pháp khác tiếng Anh tổng quát và được thiết kế cho người lớn học ở trình độ đại học hoặc đã đi làm, nhưng nó có thể được dạy cho học sinh trung học và được thiết kế cho sinh viên có trình độ ngôn ngữ cao hơn (trung cấp hoặc cao cấp) vì nó đòi hỏi kiến thức ngôn ngữ cơ bản. Tuy nhiên, nó có thể được dạy cho người mới bắt.

Richards [12, tr. 28] định nghĩa TACN là các khóa học ngôn ngữ tập trung vào mục đích mà người học cần và việc giảng dạy TACN bắt nguồn từ nhu cầu thực tế: nhu cầu học tập tại các trường đại học ở Mỹ và Anh ngày càng cao từ những năm 1950, sự cần thiết phải chuẩn bị tài liệu để dạy học sinh đã thông thạo tiếng Anh phổ thông và cần tiếng Anh cho công việc, sự cần thiết phải dạy cho người nhập cư ngôn ngữ chuyên ngành để phục vụ công việc, v.v.

Các quan điểm này thể hiện rằng TACN được thiết kế cho những người học cụ thể dựa trên phân tích nhu cầu, ngôn ngữ phù hợp với chuyên ngành, nghề nghiệp và các hoạt động cụ thể, phương pháp giảng dạy khác với tiếng Anh tổng quát và các hoạt động trong TACN giúp người học nâng cao kỹ năng ngôn ngữ cụ thể mà người học cần.

Ngôn bản TACN cũng giống với các ngôn bản khác là gồm nhiều chuỗi khác nhau, thống nhất cả về mặt nội dung (mạch lạc) và hình thức (liên kết) và xuất hiện ở cả hai dạng viết và nói, nhưng chứa đựng các nội dung chuyên ngành trong các sách, giáo trình TACN.

3. Ảnh hưởng ngữ pháp tư tưởng trong ngôn bản tiếng Anh chuyên ngành và một số đề xuất trong dạy học tiếng Anh chuyên ngành

3.1. Ảnh hưởng ngữ pháp tư tưởng trong ngôn bản tiếng Anh chuyên ngành

Như đã trình bày, bài viết này không có tham vọng nghiên cứu tất cả các đặc điểm ngôn ngữ của ngôn bản TACN mà chỉ cố gắng tìm ra một số đặc điểm nổi bật nhất trong việc sử dụng ADNP tư tưởng ở

18 ngôn bản TACN lấy từ các sách, giáo trình TACN của 6 nhà xuất bản là Oxford (English for the Automobile Industry, English for the Fashion Industry, English for Marketing and Advertising,...), Cambridge (Cambridge English for Engineering, Cambridge English for Nursing, Cambridge English for Human Resources,...), Pearson (English for Information Technology, English for Banking & Finance, English for Construction,...), Express (Tourism, Mechanics, Electronics,...), McGraw-Hill (Goodman & Gilman's: The Pharmacological Basis of Therapeutics) và Mosby (Pharmacology and the Nursing Process). Đây là những sách, giáo trình TACN được sử dụng rộng rãi khắp thế giới, trong đó có Việt Nam và Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội. Các ngôn bản được nghiên cứu đáp ứng tốt các yêu cầu về tính xác thực, văn phong, đa dạng chủ đề, cập nhật, điển hình,... và không qua chỉnh sửa bởi các nhà nghiên cứu. Các ngôn bản này được sử dụng để mở rộng, truyền tải và khám phá kiến thức trong lĩnh vực chuyên ngành (trường), người tiếp nhận là các chuyên gia và SV chuyên ngành (không khí) và sử dụng ngôn ngữ viết khoa học để truyền tải ý nghĩa (thức). Các bảng, hình vẽ, sơ đồ, ảnh,... (nếu có) và nội dung trong các bảng, hình vẽ,... đó cũng như các tiêu đề, tên mục, v.v. ở các ngôn bản này sẽ không được nghiên cứu. Từng ngôn bản sẽ được phân tích thành các cú (chỉ tính các cú có động từ được chia, không tính đến các cú rút gọn) để thống kê và phân loại từng loại ADNP tư tưởng có chứa ở trong đó.

Chúng tôi sử dụng bảng chuyển đổi lớp từ của Halliday & Matthiessen [6, tr.247] để nghiên cứu và phân loại các ADNP tư tưởng trong ngôn bản TACN vì sự thay đổi lớp từ mà Matthiessen trình bày liên quan đến các ADNP tư tưởng được giới thiệu bởi Halliday [4], Halliday & Martin [5], Halliday & Matthiessen [7] và ADNP kinh nghiệm và logic được giới thiệu bởi Martin & Rose (2007). Cụ thể như sau:

Bảng 4. Các loại ảnh ngữ pháp tư tưởng [6, tr. 247]

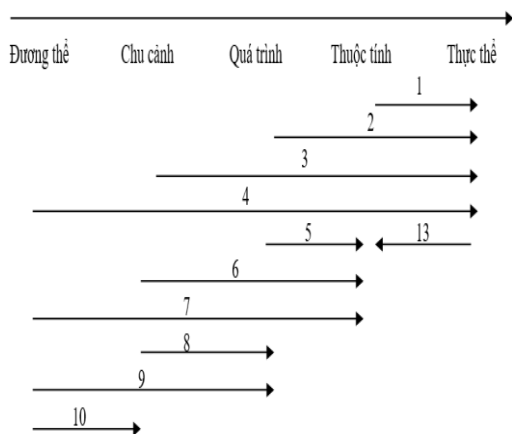
Loại	Tương thích	Loại ngữ nghĩa	Ảnh ngữ pháp tư tưởng	Chuyển đổi lớp từ	Ví dụ
1	thuộc tính	sự kiện của quá trình khía cạnh của giai đoạn trong quá trình tình thái của quá trình (quá trình phụ)	thực thể	tính từ - danh từ	<i>unstable - instability</i>
2.i	quá trình			động từ - danh từ	<i>quick(ly) - speed</i>
2.ii				động từ (trạng từ) - danh từ	<i>transform - transformation</i>
2.iii				động từ khuyết thiếu (trạng từ) – danh từ	<i>will/going to - prospect</i>
3				giới từ - danh từ	<i>try to - attempt</i>
4	đương thể		liên từ - danh từ	<i>can/could - possibility, potential</i>	
5.i	quá trình	sự kiện của quá trình khía cạnh của giai đoạn trong quá trình tình thái của quá trình	thuộc tính	động từ - tính từ	<i>with - accompaniment</i>
5.ii				động từ (trạng từ) - tính từ	<i>so - cause, proof</i>
5.iii				tình thái của động từ (trạng từ) - tính từ	<i>if - condition</i>
6.i	chu cảnh	phong cách thời gian, địa điểm, etc. thời gian, địa điểm, etc.		trạng từ - tính từ	<i>(poverty) is increasing - increasing (poverty)</i>
6.ii				cụm giới từ - tính từ	<i>begin - initial</i>
6.iii				cụm giới từ - bổ ngữ cho danh từ	<i>(acted) brilliantly - brilliant (acting)</i>
7	đương thể			liên từ - tính từ	<i>(argued) for a long time - lengthy (argument)</i>
8	chu cảnh	(quá trình phụ)	quá trình	cụm giới từ - bổ ngữ cho danh từ	<i>(cracks) on the surface - surface (cracks)</i>
9	đương thể			liên từ - tính từ	<i>before - previous</i>
10	đương thể	(quá trình phụ)	chu cảnh	be/go + giới từ - động từ	<i>be about - concern</i>
11	0		thực thể	liên từ - động từ	<i>be instead of - replace</i>
12	0		quá trình	liên từ - (cụm) giới từ	<i>and - complement; then - follow; so - lead to</i>
13	thực thể		bổ ngữ (của thực thể)	liên từ - (cụm) giới từ	<i>when - in times of; so - as a result</i>
				0 - danh từ	<i>(x) - the fact of (x)</i>
				0 - động từ	<i>(x) - (x) occurs/exists</i>
					<i>have/do (x)</i>
					<i>started (to survey) - started (a survey)</i>
					<i>engine (fails) - engine</i>
					<i>(failure); glass (fractures)</i>
					<i>- (the fracture) of glass;</i>
					<i>cabinet (decided) -</i>
					<i>government's (decision)</i>

Như vậy, Bảng 4 chỉ ra 13 loại ADNP trong ngôn bản khoa học [6, tr. 247]. Bảng này cũng cho thấy rằng không phải tất cả các chuyển đổi ẩn dụ có thể thực sự xảy ra và các chức năng ngữ nghĩa có thể được sắp xếp theo thứ tự từ trái sang phải, nhưng không thể từ phải sang trái.

Thứ tự là: đương thể → chu cảnh → quá trình → thuộc tính → thực thể

Điều này có nghĩa là (i) bất kì phần ngữ nghĩa nào cũng có thể được hiện thực hóa bằng một thực thể, được ngữ pháp hóa thành một danh từ; (ii) đương thể/chu cảnh/quá trình có thể được hiện thực hóa bằng một thuộc tính, được ngữ pháp hóa thành một tính từ; (iii) đương thể/chu cảnh có thể được hiện thực hóa bằng một quá trình, được ngữ pháp hóa thành một động từ; (iv) đương thể có thể được hiện thực hóa bằng một (quá trình phụ trong một) chu cảnh, được ngữ pháp hóa thành một giới từ trong một cụm giới từ chứ không phải ngược lại: thực thể không thể được hiện thực hóa bằng một quá trình, v.v. Bảng 4 có thể được tóm tắt như Hình 2 dưới đây:

Hình 2. Hướng ẩn dụ ([11, tr. 211] và [6, tr. 264])



Bảng 5. Số lượng các ngôn bản, cú và ẩn dụ ngữ pháp tương ứng trong các ngôn bản tiếng Anh chuyên ngành

Ngôn bản, cú, ẩn dụ ngữ pháp	Số lượng
Ngôn bản	18
Ngôn bản có chứa ẩn dụ ngữ pháp tương ứng	18
Cú	483
Cú có chứa ẩn dụ ngữ pháp tương ứng	392
Ẩn dụ ngữ pháp tương ứng	959

Hình 2 cho thấy xu hướng chung của ADNP đang chuyển dịch theo hướng “thực thể”; do đó, danh từ giữ vai trò trung tâm trong việc tạo ra ADNP. Chafe & Danielewicz (1987) khẳng định danh từ xuất hiện thường xuyên nhất trong các ngôn bản học thuật với tần suất 92 lần trên 1000 từ, so với 27 trên 1.000 từ trong hội thoại, 56 trên 1.000 từ trong bài giảng và 55 trên 1.000 trong thư.

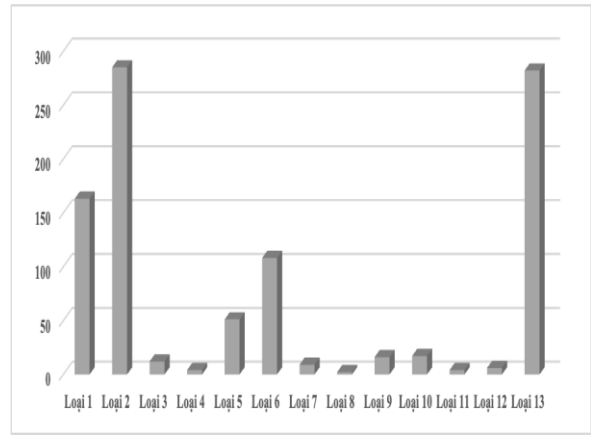
Kết quả khảo sát của chúng tôi cũng cho thấy, trong 18 ngôn bản TACN, có 715 trường hợp danh từ hóa, tương ứng với 113 trên 1.000 từ (715/6341 từ). Tất cả các ngôn bản này đều có ADNP tương ứng và trong số 483 cú được nghiên cứu, có tới 392 cú có ADNP tương ứng (chiếm 81,16%) và số ADNP tương ứng là 959 ứng với tỉ lệ 1,99 ADNP tương ứng trên mỗi cú (Bảng 5). Chức năng chính của các ngôn bản TACN là cung cấp thông tin, khái niệm, lập luận, quy trình, ... và các sách, giáo trình chuyên khảo này cũng được xuất bản bởi các nhà xuất bản uy tín thế giới, vì vậy chúng cũng phải đáp ứng các yêu cầu khắt khe về xuất bản và khoa học.

Sau khi phân tích các ngôn bản TACN dựa trên bảng phân loại các ADNP tương ứng ở trên, chúng tôi nhận thấy rằng một số loại ADNP được sử dụng rất nhiều trong khi một số khác lại ít được sử dụng. Tóm tắt về số lượng và tỉ lệ của các loại ADNP tương ứng được sử dụng trong các ngôn bản TACN này được trình bày trong Bảng 6 và được sơ đồ hóa trong Hình 3 dưới đây.

Bảng 6. Số lượng và tỉ lệ các loại ảnh dụ ngữ pháp tư tưởng trong ngôn bản tiếng Anh chuyên ngành

Loại ảnh dụ ngữ pháp tư tưởng	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Loại 1	163	17,00
Loại 2	285	29,72
Loại 3	12	1,25
Loại 4	4	0,42
Loại 5	51	5,32
Loại 6	108	11,26
Loại 7	9	0,94
Loại 8	2	0,21
Loại 9	16	1,67
Loại 10	17	1,77
Loại 11	4	0,42
Loại 12	6	0,62
Loại 13	282	29,40
Tổng số	959	100%

Hình 3. Phân bố các loại ảnh dụ ngữ pháp tư tưởng trong ngôn bản tiếng Anh chuyên ngành



Như có thể thấy trong Bảng 6 và Hình 3, tất cả 13 loại ADNPTư tưởng đều xuất hiện trong các ngôn bản TACN được nghiên cứu. Tuy nhiên, các loại: 2 (quá trình → thực thể), 13 (thực thể → bỏ ngữ cho thực thể), 1 (thuộc tính → thực thể), 6 (chu cảnh → thuộc tính) và 5 (quá trình → thuộc tính) lần lượt xuất hiện với tần suất cao nhất, chúng được coi là các loại ADNPTư tưởng chính trong các ngôn bản TACN, góp phần quan trọng vào việc phát triển cấu trúc và phong cách của loại diễn ngôn này.

Ba loại ADNPTư tưởng được sử dụng thường xuyên nhất là loại 2, loại 13 và loại 1 chiếm trên 70% cho thấy rằng các tác giả có xu hướng cô đọng thông tin, diễn đạt tương thích một cú (hoặc thậm chí cú phức) bằng một (cụm) danh từ. Việc sử dụng thường xuyên các loại ảnh dụ này là một hiện tượng phù hợp với tình hình chung trong đó các loại ADNPTư tưởng được sử dụng phổ biến nhất [6]. Các ADNPTư tưởng, thường là một (cụm) từ được danh hóa, có chức năng tóm tắt lại nội dung trước đó và biến các diễn ngôn trở thành các chuỗi. Hệ quả của việc danh hóa sẽ làm mất đi các yếu tố liên nhân [6], khiến cho ngôn bản trở nên bớt áp đặt và khách quan hơn.

Như vậy, ADNPTư tưởng đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng và sắp xếp các khái niệm chuyên ngành. Kết luận này phù hợp nhiều nghiên cứu trước đó của Halliday (1994), Martin và Rose (2007), Do (2001), v.v. Mặc dù, tất cả các loại ADNPTư tưởng được trình bày trong lý thuyết của Halliday & Matthiessen [6] được tìm thấy trong các ngôn bản TACN, nhưng loại 2, 13, 1, 6, và 5 là các loại ảnh dụ chính trong các ngôn bản tiếng Anh chuyên ngành. Tất cả các loại này đều hướng tới “thực thể”. Kết quả là các hình và phân bị xuống hạng để trở về lớp nhỏ hơn, chủ yếu là (cụm) danh từ. Có thể nói, danh hoá đóng một vị trí quan trọng nhất trong các phương thức hiện thực hóa ADNPTư tưởng trong ngôn bản TACN.

3.2. Một số đề xuất trong dạy và học tiếng Anh chuyên ngành

Dựa trên kết quả của nghiên cứu về ADNPTư tưởng trong ngôn bản TACN, chúng tôi mạnh dạn đưa ra một số đề xuất nhằm tăng hiệu quả dạy và học các môn TACN.

Thứ nhất, các ngôn bản TACN thường sử dụng nhiều ADNPTư tưởng, nhiều danh từ, cụm danh từ và cú phức cho nên GV cần nâng cao nhận thức của SV về những đặc điểm này để các em lưu ý hơn và có thể áp dụng các chiến lược học phù hợp nhất.

Thứ hai, GV cũng nên cung cấp kiến thức cho SV về ADNPTư tưởng để giúp SV giải mã các ngôn bản TACN và mã hóa nó thành một phiên bản dễ hiểu hơn bằng tiếng Anh hoặc dịch nó ra tiếng Việt.

Thứ ba, GV cũng cần thiết kế một số dạng bài tập cho SV như viết lại câu, viết tiêu đề, kết hợp các cú đơn thành cú phức, tách câu phức thành các câu đơn hoặc thậm chí thành một cụm danh từ, viết dạng

danh từ của các động từ, tính từ cho sẵn, mở rộng và thu hẹp cụm danh từ, cú và đoạn văn, sắp xếp các từ thành cụm từ và câu, sắp xếp các câu thành đoạn văn, tìm và sửa lỗi sai, dịch,... để các em làm quen và hiểu rõ hơn về ADNP tư tưởng trong ngôn bản TACN.

Thứ tư, GV có thể hướng dẫn SV các tiểu kỹ năng đọc hiểu và nghe hiểu (tìm ý chính, lướt, quét, suy luận,...) để SV có thể làm tốt các bài tập nghe hiểu và đọc hiểu cũng như nhấn mạnh cấu trúc của ngôn bản và các khái niệm TACN để các em có thể ghi nhớ các ADNP tư tưởng trong ngôn bản TACN và trở thành người học độc lập, tự làm chủ quá trình học TACN của mình.

4. Kết luận

Bài viết đã trình bày tóm tắt một số nội dung chính của mô hình ngôn ngữ học CNHT như mối quan hệ giữa ngôn ngữ và xã hội, các siêu chức năng và kết quả nghiên cứu ADNP tư tưởng trong ngôn bản TACN theo mô hình ngữ pháp CNHT. Kết quả nghiên cứu chứng minh rằng ADNP tư tưởng được sử dụng với tần suất lớn trong các ngôn bản TACN và là một trong những đặc điểm ngữ pháp chính của loại ngôn bản này. Dựa vào kết quả nghiên cứu, chúng tôi đã đề xuất một số giải pháp mang tính thực tiễn nhằm tăng cường kiến thức ngữ pháp, từ đó cải thiện kỹ năng ngôn ngữ và kết quả học tập các môn TACN cho SV cũng như cải thiện chất lượng giảng dạy tiếng Anh ở các trường đại học, cao đẳng và các cơ sở giáo dục ở Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chafe, W., & Danielewicz, J., *Properties of spoken and written language*, Technical Report, No. 5, University of California, Center for the Study of Writing, Berkeley, 1987.
2. Do, T.M., *An investigation into grammatical metaphor in English scientific discourse*, Unpublished M.A. Dissertation, Post-Graduate Department, CFL, VNU, Hanoi, 2001.
3. Dudley-Evans, T., & St. John, A.M., *Developments in English for specific purposes: A multi-disciplinary approach*, Cambridge University Press, Cambridge, 1998.
4. Halliday, M., *An introduction to functional grammar* (2nd Edition), Arnold, London, 1994.
5. Halliday, M., & Martin, J., *Writing science: Literacy and discursive power*, University of Pittsburgh Press, Pittsburgh, 1993.
6. Halliday, M., & Matthiessen, C., *Construing experience through meaning: A language-based approach to cognition*, Continuum, London & New York, 1999.
7. Halliday, M., & Matthiessen, C., *An introduction to functional grammar* (3rd Edition), Arnold, London, 2004.
8. Ho, V., *Grammatical metaphor in request E-mail discourse*, HKBU Papers in Applied Language Studies, Vol. 14, 2009.
9. Martin, J., & Rose, D., *Working with discourse: Meaning beyond the clause*, Continuum, London & New York, 2007.
10. Martin, J., *English text: System and structure*, John Benjamins, Amsterdam, 1992.
11. Martin, J., & Veel, R., *Reading science: Critical and functional perspectives on discourses of science*, Routledge, London & New York, 1998.
12. Richards, J., *Curriculum development in language teaching*, Cambridge University Press, Cambridge, 2001.
13. Robinson, P., *ESP today: A practitioner's guide*, Prentice Hall International, New York, 1991.
14. Simon-Vandenberg, A., Taverniers, M., and Ravelli, J., *Grammatical Metaphor: Views from Systemic Functional Linguistics*, John Benjamins, Amsterdam & Philadelphia, 2003.
15. Taverniers, M., *Systemic-Functional Linguistics and the notion of grammatical metaphor: A theoretical study and a proposal for a semiotic-functional integrative model*, Unpublished Ph.D Dissertation, Department of English, University of Gent, Belgium, 2002.
16. Strevens, P., *ESP after twenty years: A re-appraisal*, In M. Tickoo (Ed.), *ESP: State of the art*, SEAMEO Regional Centre, Singapore, 1988.